

Số: 9857/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 09 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 09 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 09 năm 2025 là **1 USD = 25.252 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 09 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định. /

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNQ, thaontp13 (36 bản).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường



Phụ lục
THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 09 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số **9857** TB-KBNN ngày 29 tháng 08 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.873
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	369
3	LEK	ALL	304
4	ARMENIAN DRAM	AMD	66
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.187
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	19
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.386
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.187
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.854
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	15.031
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.626
14	TAKA	BDT	209
15	LEV	BGN	15.031
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.453
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.252
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.728
20	BOLIVIANO	BOB	3.686
21	MVDOL	BOV	3.686
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.594
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.252
24	NGULTRUM	BTN	288
25	PULA	BWP	1.740
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.689
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.305
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.262.600
31	CHILEAN PESO	CLP	26
32	YAN RENMINBI	CNY	3.515
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	50
35	CZECH KORUNA	CZK	1.201
36	CUBAN PESO	CUP	1.052
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	267
38	CZECH KORUNA	CSK	1.201
39	SWISS FRANC	CHF	31.321
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.375
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.375
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	142
43	DANISH KRONE	DKK	3.929

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
44	DOMINICAN PESO	DOP	402
45	ALGERIAN DINAR	DZD	195
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	521
49	NAKFA	ERN	1.683
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	177
51	EURO	EUR	29.321
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.075
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.705
54	FRENCH FRANC	FRF	3.399
55	POUND STERLING	GBP	33.876
56	LARI	GEL	9.493
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	347
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.297
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	122
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.705
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.221
65	LEMPIRA	HNL	973
66	KUNA	HRK	3.587
67	GOURDE	HTG	194
68	FORINT	HUF	74
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	7.606
71	INDIAN RUPEE	INR	289
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	206
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	159
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.566
77	YEN	JPY	171
78	KENYAN SHILING	KES	196
79	SOM	KGS	289
80	COMORO FRANC	KMF	60
81	NORTH KOREAN WON	KPW	194
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	81.458
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.424
85	TENGE	KZT	47
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	84
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	127
91	LOTI	LSL	1.427

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.860
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	553
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.668
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.806
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.528
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	477
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATAKA	MOP	3.127
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	551
104	RUFYAA	MVR	1.638
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.353
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	11.531
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.972
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	399
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.426
111	CORDOBA ORO	NIO	690
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.471
113	NEPALESE RUPEE	NPR	180
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.933
115	NAIRA	NGN	16
116	RIAL OMANI	OMR	66.453
117	BALBOA	PAB	25.252
118	NUEVO SOL	PEN	7.133
119	KINA	PGK	5.845
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	89
121	ZLOTY	PLN	6.878
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	443
124	QATARI RIAL	QAR	6.937
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	25.252
126	LEU	RON	5.805
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	314
128	RWANDA FRANC	RWF	18
129	SAUDI RYAL	SAR	6.734
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.010
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.749
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.626
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.637
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.705
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.172
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
140	SURINAME DOLLAR	SRD	678
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.886
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.427
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.715
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.799
148	PAANGA	TOP	10.435
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.736
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	842
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	779
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	620
154	HRYVNIA	UAH	612
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	314
157	PESO URUGUAYO	UYU	631
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	215
161	TALA	WST	8.860
162	CFA FRANC BEAC	XAF	45
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.387
164	CFA FRANC BEAC	XOF	45
165	CFP FRANC	XPF	247
166	YEMENI RIAL	YER	105
167	RAND	ZAD	1.426
168	RAND	ZAR	1.426
169	KWACHA	ZMK	5